

Số: 33 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mê Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7105 /TTr-TNMT-KHTH ngày 24 tháng 12 năm 2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mê Linh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mê Linh:

a) *Diện tích, cơ cấu các loại đất:*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích chênh lệch (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		14.250,92	100			14.250,92	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.010,57	56,21	5.613,90	+786,11	6.400,01	44,91
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.487,40	38,51	3.176,10	+474,20	3.650,30	25,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	5.424,18	38,06	3.169,80	+ 425,20	3.595,00	25,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	494,15	3,47	461,30	+1,60	462,90	3,25
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,11	0,02	3,10	+ 0,01	3,11	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	333,81	2,34	295,80	+ 3,00	298,80	2,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.748,43	40,34	8.475,60	-786,09	7.689,51	53,96

	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	60,50	0,42	87,80		87,80	0,62
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4,38	0,03	27,50		27,50	0,19
2.3	Đất an ninh	CAN	0,82	0,01	12,00		12,00	0,08
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	475,50	3,34	751,40	-44,53	706,87	4,96
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	482,22	3,38		621,11	621,11	4,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	45,09	0,32		+ 38,92	38,92	0,27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			15,00		15,00	0,11
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	14,27	0,10	14,30	-0,03	14,27	0,10
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,39	0,00	24,80		24,80	0,17
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,36	0,23	33,90	+ 6,10	40,00	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	112,36	0,79	134,20	+7,46	141,66	0,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	192,18	1,35		291,78	291,78	2,05
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.739,62	12,21	2.903,30		2.903,30	20,37
	Trong đó:							-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	167,70	1,18	210,00	+3,52	213,52	1,50
	Đất cơ sở y tế	DYT	33,91	0,24	64,90	-10,34	54,56	0,38
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	83,49	0,59	484,60	-343,57	141,03	0,99
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	146,69	1,03	156,70	+151,06	307,76	2,16
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	1.747,83	12,26		1.905,51	1.905,51	13,37
2.15	Đất ở đô thị	ODT	261,73	1,84	540,70	-258,43	282,27	1,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	491,92	3,45	161,40		161,40	1,13
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	491,92	3,45	161,40		161,40	1,13
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				330,52		330,52	
4	Đất đô thị	DTD	1.376,13	9,66	4.249,10		4.249,10	29,82
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.052,80	14,40		2.079,58	2.079,58	14,59

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.941,93	894,20	1.047,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.588,50	661,58	926,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	292,39	190,97	101,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,34	19,54	10,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,70	22,11	8,59
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		386,15	257,62	128,53
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất hàng năm còn lại	LUA/HNC	104,86	104,86	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	152,28	98,55	53,73
2.3	Đất hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNC/NKH	120,47	45,67	74,80
2.4	Đất hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng lúa	HNC/LUA	8,54	8,54	-

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP	322,23	153,97	168,26
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	322,23	153,97	168,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,29	5,03	3,26
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	5,00	
1.2	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,02	0,02	
1.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
1.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,24	0,00	0,24
1.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,03	0,01	3,02
3	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3,03	0,01	3,02

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Mê Linh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Mê Linh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu		Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.010,57	7.972,81	7.902,01	7.676,15	7.526,93	7.272,28
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.487,40	5.466,86	5.457,85	5.160,49	4.941,92	4.630,95
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	5424,18	5.403,64	5.394,63	5.097,27	4.941,92	4.567,73
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	494,15	494,03	485,17	483,55	478,87	473,70
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,81	333,81	332,79	318,65	315,31	307,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.748,43	5.786,19	5.857,00	6.119,25	6.337,47	6.645,72
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	60,50	60,50	61,58	65,24	73,47	74,39
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4,38	4,38	4,38	4,38	4,38	6,68
2.3	Đất an ninh	CAN	0,82	1,09	1,09	1,88	1,88	1,88
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	475,50	475,50	475,50	475,50	495,50	520,50
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	482,22	486,10	486,10	508,40	520,93	546,28
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	45,09	45,09	45,09	43,46	42,17	40,44

2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	15,00	15,00	15,00
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27
2.10	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,39	0,39	0,39	9,67	9,80	24,80
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,36	33,36	33,36	40,00	40,00	40,00
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	112,36	114,88	114,85	118,35	120,85	131,04
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	192,18	192,18	192,18	188,02	188,02	223,37
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.739,62	1.770,59	1.840,35	2.018,46	2.175,70	2.348,34
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	167,70	168,28	168,28	186,56	187,47	195,23
	Đất cơ sở y tế	DYT	33,91	33,91	38,84	39,99	44,45	53,12
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	83,49	83,63	84,28	99,18	121,89	126,12
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	146,69	146,69	146,69	170,58	188,04	189,44
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1747,83	1.747,95	1.747,95	1.774,51	1.792,39	1.813,68
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	261,73	261,73	261,73	263,93	264,93	266,87
3	Đất đô thị	DTD	1.376,13	1.376,13	1.376,13	1.376,13	1.376,13	3.105,56
4	Đất bằng chưa sử dụng	CSD	491,92	491,92	491,91	455,52	386,52	332,92
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	491,92	491,92	491,91	455,52	386,52	332,92
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			-	0,01	36,40	105,40	159,00
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.052,80	2.065,67	2.072,33	2.207,62	2.291,92	2.361,54

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	894,20	37,76	70,80	257,23	218,22	310,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	661,58	20,54	17,55	194,13	164,27	265,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	190,97	17,10	43,37	51,65	45,93	32,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,54	0,12	8,86	1,62	4,68	4,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,11	-	1,02	9,83	3,34	7,92
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		257,62	-	8,54	124,43	70,90	53,75
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất hàng năm còn lại	LUA/HNC	104,86	-	-	61,66	43,20	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	98,55	-	-	41,57	11,10	45,88
2.3	Đất hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNC/NKH	45,67	-	-	21,20	16,60	7,87
2.4	Đất hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng lúa	HNC/LUA	8,54	-	8,54	-	-	-

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	153,97	-	-	31,37	69,00	53,60
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	153,97			31,37	69,00	53,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,03	-	0,01	5,02	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	-	-	5,00	-	-
1.3	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,02	-	-	0,02	-	-
1.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,01	-	0,01	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Mê Linh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Mê Linh và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Mê Linh:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh